

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2023
Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con
và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Huệ và bà Hồ Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Mãi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2023, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Chị N, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp T, xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau. Có mặt

2- *Bị đơn:* Anh H, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang. Có mặt

3- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1- Anh V, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang.
Có mặt

3.2- Chị T, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị T: Anh V - Theo văn bản ủy quyền ngày 19/6/2023. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Chị N và anh H kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn. Trong 05 năm chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau về suy nghĩ và tính cách nên sống ly thân từ tháng 01/2021 đến nay. Vợ chồng có 01 người con chung là G, sinh ngày 09/11/2018, hiện nay chị N đang nuôi. Nay không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu được ly hôn, yêu cầu trực tiếp nuôi con chung; không yêu cầu cấp dưỡng và thống nhất trả cho chị T 23.000.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày: Việc vợ chồng chung sống có mâu thuẫn không thể nào tránh khỏi, nhưng mâu thuẫn không đến mức phải ly hôn, vì con nên anh H cũng nhường nhịn, bỏ qua nhiều hạn chế, khuyết điểm của chị N. Nhưng chị N cương quyết ly hôn thì anh H thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị N. Anh chị có 01 người con chung đúng như chị N trình bày. Anh H yêu cầu được nuôi con vì điều kiện của chị N hiện nay chưa có chỗ ở và công việc ổn định; từ khi ly thân đến nay con thường xuyên phải thay đổi chỗ ở, chỗ học. Năm 2021 anh chị có mượn của chị T 15 chỉ vàng 24 kara và mượn của anh V 20.000.000 đồng. Yêu cầu chị N cùng trả số nợ này cho chị T và anh V. Tài sản khác anh H không tranh chấp trong vụ án này.

Tại phiên tòa, anh H thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị N; anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung; không yêu cầu cấp dưỡng. Anh rút lui được 54.000.000 đồng, hiện tại đang giữ nên anh H thống nhất trả cho chị T số tiền 57.000.000 đồng, trả cho anh V 20.000.000 đồng.

- Theo đơn yêu cầu và các lời khai tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh V trình bày: Anh H và chị N có mượn 20.000.000 đồng, tuy không có

làm biên nhận nhưng khi hòa giải đối thoại tại Tòa án chị N và anh H có kê phần nợ này. Yêu cầu anh H và chị N trả lại số tiền này.

Tại phiên tòa, anh V thỏa thuận với anh H và chị N, cho anh H trả anh V số tiền 20.000.000 đồng.

- *Theo đơn yêu cầu và các lời khai tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T trình bày*: Anh H và chị N có mượn của chị T 15 chỉ vàng 24 kara, tuy không có làm biên nhận nhưng khi hòa giải, đối thoại tại Tòa án chị N và anh H có kê phần nợ này. Yêu cầu anh H và chị N cùng có nghĩa vụ trả 15 chỉ vàng 24 kara, số vàng này tính bằng 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện của chị T là anh V thỏa thuận với anh H và chị N, cho anh H trả chị T 57.000.000 đồng và chị N trả chị T 23.000.000 đồng, thời hạn chị N trả là 20/7/2024.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh H và chị N; chấp nhận yêu cầu của chị N về việc tiếp tục nuôi con. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc trả nợ cho chị T và anh V. Tài sản khác không yêu cầu nên đề nghị không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị N yêu cầu ly hôn nên Tòa án thụ lý đơn giải quyết theo khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N yêu cầu được ly hôn với anh H và yêu cầu được nuôi con chung; trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu anh H và chị N trả nợ nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và hợp đồng vay tài sản*”.

Chị T có văn bản ủy quyền cho anh V, nên anh V là người đại diện cho chị T theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định không thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí.

[2] Năm 2018 anh H và chị N đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn từ năm 2019 kéo dài đến năm 2021 thì sống ly thân. Hiện nay anh chị đều thống nhất ly hôn.

Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn thời gian dài, hiện nay mỗi người sống một nơi, việc hàn gắn rất khó khăn, Tòa án đã tổ chức hòa giải tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn; mặc dù anh H có thiện chí hàn gắn nhưng chị N cương quyết ly hôn nên hòa giải không thành. Mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, anh chị đều thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[3] Về con chung: Anh chị có một người con chung là G, sinh ngày 09/11/2018, hiện đang sống chung với chị N. Chị N và anh H đều có yêu cầu trực tiếp nuôi con.

Thấy rằng, hiện nay anh chị đều làm công nhân, sống xa nhà, cả hai đều ở nhà trọ, chưa có nhà riêng, điều kiện nuôi con của anh chị như nhau. Nhưng từ trước đến nay cháu G sống chung với chị N, được chị N nuôi dạy tốt, chị N chưa có vi phạm gì trong việc nuôi dạy cháu G; tình thương của cháu G gắn liền với mẹ, nếu thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến cháu G. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu G cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Trường hợp chị N vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng khi ly hôn: Không ai yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nợ chung: Chị T yêu cầu anh H và chị N trả 15 chỉ vàng 24 kara, tương đương 80.000.00 đồng. Anh V yêu cầu anh H và chị N trả 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận chị N trả cho chị T 23.000.000 đồng; anh H

trả cho chị T 57.000.000 đồng và anh H trả anh V 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về tài sản khác: Đến thời điểm xét xử không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Khi có tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm:

- Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp và chị N chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là $23.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.150.000 \text{ đồng}$.

- Anh H chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là $77.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.850.000 \text{ đồng}$.

Chị T và anh V không chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 92, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 53, 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 138, 166, 280, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 6, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh H. Chị N và anh H được ly hôn.

2- Về con chung: Giao cháu G cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp chị N vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3- Nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Chị N trả cho chị T số tiền 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng). Thời gian trả chậm nhất là ngày 20/7/2024.

Anh H trả cho chị T số tiền 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng) và trả cho anh V số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Trường hợp người phải thi hành án vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận thì người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền, hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4- Về án phí sơ thẩm:

- Chị N chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ 1.150.000 (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001028 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị N còn phải nộp thêm 1.150.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh H chịu tiền án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 3.850.000 đồng (Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

- Hoàn trả cho anh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001238 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

- Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001239 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

5- Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận